

Phần Một: Dẫn nhập vào Kinh Thánh
Mục Một: Dẫn nhập vào Cựu Ước
Tiết năm: NHÀ SỬ BIÊN

(23) Chương một: 1-2 SỬ BIÊN, ÉT-RA, NƠ-KHE-MI-A (*)

Robert North, S. J.

Tài Liệu Tham Khảo

Bình luận:

- Ackroyd, P. R., *I-II Chronicles, Ezra, Nehemiah* [1-2 Sử Biên, Ét-Ra, Nơ-Khe-Mi-A] (TBC; London, 1975).
- Becker, J., *1-2 Chronik* [Sử biên] (NEchtB 14, 1988).
- Braun, R., *1 Chronicles* [Sử biên] (WBC; Waco, 1986).
- Churgin, P., *The Targum to Hagiographa* [bản dịch tiếng Aram phần Kinh thánh thư] (NY, 1945) 236-75.
- Coggins, R. J., *The First and Second Books of the Chronicles* [Sách 1 và 2 Sử biên] (CBC; Cambridge, 1976).
- Dillard, R., *2 Chronicles* [2 Sử biên] (WBC 15; Waco, 1987).
- Goldberg, A. M., *Krönige I-II, Chronik I-II* [Sử biên 1-2] (Freiburg, 1970).
- Le Deaut, R. và J. Robert, *Targum des Chroniques* [bản dịch tiếng Aram phần Kinh thánh thư] (AnBib 51; Rome, 1971).
- McConville, J. G., *Chronicles* [Sử biên] (DSB; Phi, 1984).
- Mangan, C., *1-2 Chronicles, Ezra, Nehemiah* [1-2 Sử Biên, Ét-Ra, Nơ-Khe-Mi-A] (OTM 13; Wilmington, 1982).
- Michaeli, F., *Les livres des Chroniques, d'Esdras et de Nehemia* [Các sách Sử Biên, Ét-Ra, Nơ-Khe-Mi-A] (CAT 16; Neuchatel, 1967).
- Myers, J., *1 Chronicles, 2 Chronicles* [Sử Biên 1, Sử Biên 2] (AB 12-13; GC, 1965).
- Roubos, K., *1/2 Kronieken* [1/2 Sử Biên] (Nijkerk, 1969/72).
- Rudolph, W., *Chronihbücher* [Sách Sử Biên] (HAT; Tübingen, 1955).
- Saltman, A., biên tập, Stephen Langton, *Commentary on the Book of Chronicles* [Bình luận Sách Sử biên] (Ramat-Gan, 1978).
- Slotki, I. W., *Chronicles* [Sử Biên] (London, 1978).
- Traylor, J. H., *1-2 Kings, 1 Chronicles* [1-2 Các Vua, 1 Sử biên] (Nash, 1981).
- Williamson, H. G. M., *1 & 2 Chronicles* [1 & 2 Sử Biên] (NCB; GR, 1982).

Nghiên cứu:

- Ackroyd, P. R., *IDBSup* 156-58.
- Barthelemy, D., biên tập, *Critique textuelle de l'Ancien Testament I* [Phê bình bản văn Cựu Ước 1] (OBO 50; Fribourg, 1982).
- Ben-David, A., *Parallels in the Bible: Samuel-Chronicles* (Các Song hành trong Kinh Thánh: Samuen-Sử Biên) (Jerusalem, 1972).
- Childs, B., *CIOTS* 639-55.
- Graham, M. P., *The Utilization of I and II Chronicles in the Reconstruction of Israelite History in the Nineteenth Century* [Việc sử dụng 1 và 2 Sử biên trong việc tái dựng lịch sử Israel trong thế kỷ 19] (diss. Emory; Atlanta, 1983).

Japhet, S., "The Supposed Common Authorship of Chronicles and Ezra-Nehemiah Investigated Anew [Quyền tác giả được coi là chung của Sử biên và Étra-Nokhemia được tái điều tra]," *VT* 18 (1968) 330-71.

Kaiser, O., *Einleitung in das Alte Testament* [Dẫn nhập vào Cựu Ước] (Gütersloh, 1984) 178-94.

Kegler, J. và M. Augustin, *Synopse zum Sbonistischen Geschichtswerk* [Tóm tắt tác phẩm lịch sử mang tính biên niên sử] (Frankfurt, 1984).

McKenzie, S. L., *The Chronicler's Use of the Deuteronomistic History* [Việc nhà sử biên dùng lịch sử đệ nhị luật] (HSM 33; Atlanta, 1984).

Mathias, D., *Die Geschichte der Chronikforschung im 19. Jahrhundert* [Lịch sử nghiên cứu biên niên sử thế kỷ 19] (Leipzig, 1977).

Mazar, B., *EncB* (Ierusalem, 1954) 2. 596-606.

Micheel, R., *Die Seher- und Prophetenuberlieferungen in der Chronik* [Lời kể của các thầy chiêm và nhà tiên tri trong Biên niên sử] (BBET 18; Frankfurt, 1983).

Mosis, R., *Untersuchungen zur Theology des Chronistischen Geschichtswerkes* [Nghiên cứu về Thần học Lịch sử của Biên niên sử] (FTS 92; Freiburg, 1973).

Noth, M., *The Chronicler's History* [Lịch sử của Nhà Sử biên] OSOTSup 50; Sheffield, 1987).

Saebo, M., *TRE* 8. 74-87.

Soggin, J. A., *Introduction to the Old Testament* [dẫn nhập vào Cựu Ước] (Phi, 1982) 539-46.

Welten, P., *Ceschichte und Ceschichts-darstellung in den Chronikbuchern* [Lịch sử và miêu tả quá khứ trong các sách biên niên sử] (WMANT 42; Neukirchen, 1973).

Willi, T., *Die Chronik als Auslegung* [Biên niên sử như một sự diễn giải] (FRLANT 106; Gottingen, 1972).

Williamson, H. G. M., *Israel in the Books of Chronicles* [Israel trong các sách Sử biên] (Cambridge, 1977).

Dẫn nhập

(I).Thể loại. Những cuốn sách cuối cùng của Kinh thánh Do Thái được gọi là "Annals [Biên Niên]" (*dibrê yāmîm*), tức là Chronicles [Sử Biên]; trong tiếng Hy Lạp là "Leftovers" (từ thời Các Vua: *paraleipomena*). Theo tiêu chuẩn của chúng ta, Chronicles là một cuốn sách lịch sử. Một phần là danh sách phả hệ khô khan, buồn tẻ, một phần là tập hợp các bài giảng sôi nổi. Không có loại nào trong số này phù hợp chính xác với định nghĩa của chúng ta về lịch sử, nhưng sau đó, mỗi lịch sử đều có nét đặc trưng riêng. Tại sao lịch sử thứ ba này được viết ra, sau lịch sử theo kiểu đệ nhị luật (Giôsuê-Các Vua) và bản biên tập cuối cùng của Ngũ kinh? Câu trả lời phải phụ thuộc một phần vào việc liệu Êt-ra có được bao gồm vào công trình của Nhà Sử Biên hay không và liệu luật của Êt-ra có phải là Ngũ kinh hay một phần của nó ở dạng cuối cùng mà ông đã đưa ra hay không.

Khối chính của Sử Biên kể ra thành tựu của Đa-vít, chủ yếu là quy định về việc phụng tự Đền thờ, được thuật lại trong 323 câu (so với chỉ 77 câu trong Samuen và 73 câu trong Sử Biên về các hoạt động quân sự hoặc dân sự của Đa-vít). Cả việc Đa-vít lên nắm quyền khi thay thế Sa-un và truyện dài u buồn về việc kế vị ngai vàng của Đa-vít đều bị bỏ qua. Đổi lại, sự xuất hiện của Đa-vít chủ yếu được giới thiệu bằng các phả hệ dài: bộ tộc Giu-đa của ông trong 100 câu (1 Sử Biên 2-4); gia tộc Lê-vi của nhà Sử Biên trong 80 câu (chương 6); một lịch sử sơ lược về loài người từ A-Đam đến Sa-un (chương 1-9). Do đó, nhìn bề ngoài, chúng ta có thể nói Sb được viết ra để tôn vinh và củng cố thẩm quyền nghi lễ và triều đại của giao ước Đa-vít, gần như hoàn toàn bỏ qua giao ước của Mô-sê và Si-nai tập trung phần lớn ở những nơi

khác trong Kinh thánh. Không chỉ Đa-vít mà cả Sa-lô-môn cũng được tôn vinh, và hai người này cùng với hai vị vua "được chấp thuận" khác (trong số 21 vị) chiếm 480 trong số 822 câu.

Kể từ cuốn Jerome Biblical Commentary đã nảy sinh một phản đối mạnh mẽ khái niệm "một nhà Sử Biên bao gồm É-t-ra." Do đó, trong New Jerome Biblical Commentary này, chúng ta sẽ không còn chỉ đơn giản cho rằng có một sự thống nhất như vậy nữa, mà vào năm 1968, hầu như mọi người đều nhất trí. "Công trình của nhà Sử Biên có thể bao gồm É-t-ra, nhưng để phác họa thần học của 'ông' [hoặc mục đích của ông, hoặc các nguồn của ông] thì tốt hơn là nên bàn tách rời chúng ra" (M. Saebo, *TRE* 8. 83). Khi chúng ta sử dụng từ "nhà Sử Biên" bên dưới, chúng ta sẽ đề cập đến giả thuyết cho rằng công trình của ông cũng bao gồm các sách É-t-ra. Nhưng bất cứ khi nào có thể, chúng ta sẽ sử dụng thuật ngữ "nhà Sử Biên" để chỉ tác phẩm đó mà không có các giả định. Tuy nhiên, ngay cả những người phản đối gần đây về một "nhà Sử Biên" như vậy cũng thừa nhận rằng chúng ta không thể đánh giá mục đích và quyền tác giả của bất cứ tác phẩm nào nếu không tính đến các lập luận ủng hộ và phản đối việc bao gồm É-t-ra.

S. Japhet trong luận án tiến sĩ tiếng Do Thái năm 1973 của bà [một phần có trong *VT* 18 (1968) 330-71] có thể được coi là người phát ngôn của xu hướng mới hơn. Những người ủng hộ xu hướng này chủ yếu đi theo và ủng hộ bà; những người phản đối xu hướng này giảm lược hầu hết các đóng góp sau này cho bà. Quan niệm của bà về "tác giả chung" khá nguyên khối [monolithic], bỏ qua việc sự nhất trí thực tế 1920-1970 ủng hộ "một nhà Sử Biên" đã hoàn toàn thừa nhận (a) những đặc điểm riêng của các phần khác nhau của Nơ-khe-mi-a cũng như É-t-ra, những phần lạ không được việc biên tập của "nhà Sử Biên" đồng hóa; và (b) ngay cả trong Sử Biên qui điển, các giai đoạn của tác giả kép hoặc xen kẽ (*Jerome Biblical Commentary* 24:6). Japhet coi điểm then chốt trong vấn đề này là sự đồng nhất về cách diễn đạt giữa Sử Biên và É-t-ra-Nokhemia, mà bà bác bỏ vì sự nghiêm ngặt về phương pháp luận. Khía cạnh này trong chương trình của bà được H. Williamson đưa ra (chỉ là phần mở đầu cho quan điểm ban đầu của ông về Israel trong Sb). Những người khác chỉ rút ra kết luận từ số liệu thống kê của Japhet rằng Sb là một tác phẩm khác của cùng một tác giả (như A. Fernandez, *Comentario a Los libros de Esdras y Nehemias* [Bình luận về Sách É-t-ra và Nơ-khe-mi-a][Madrid, 1950] 20, mà dường như không ai để ý). Tính hợp lệ của các bằng chứng thống kê theo phong cách Japhet phần lớn đã được tương đối hóa bởi các bài đánh giá dài về Williamson của H. Cazelles (*VT* 29 [1979] 3 75-80) và S. Croft, *JST* 14 [1979] 68-72). Câu hỏi này vẫn phải để ngỏ.

(II) Tính lịch sử. Do đó, tự giới hạn vào Sb qui điển và không tính đến É-t-ra, chúng ta thấy bức tranh đã thay đổi đáng kể kể từ *Jerome Biblical Commentary* 24:4. Chúng ta đã ghi nhận xu hướng ngày càng tăng muốn chứng thực chống lại phong cách Pfeiffer "vạch trần những bịa đặt của các Sử Biên" - một việc nhấn mạnh rằng nó đưa ra các chi tiết lịch sử đích thực đôi khi không được biết đến từ các nguồn khác, nhưng giờ đây "được xác nhận bởi khảo cổ học". Chúng ta đã cảnh báo ngay cả ở đó về những "bằng chứng khảo cổ học" lém lỉnh như vậy, và sâu xa hơn trong Myers Festschrift (→bên dưới).

Trong khi đó, đã có một số nghiên cứu về câu hỏi, Liệu tác giả của các Sử Biên có thực sự có ý định viết lịch sử hay là gì? (để biết thêm thông tin, hãy xem J. Newsome, *Jerome Biblical Commentary* 94 [1975] 201-17).

"Các Sử Biên là sự giải thích mang tính tiên tri đúng nghĩa (của Các Vua); việc các nguồn 'khác' mà nó nêu tên chỉ đơn giản là bắt chước Các Vua" là luận đề của T. Willi (*Die Chronik*

233). R. Mosis khi bác bỏ "mục đích chú giải" này đề xuất rằng thế giới Étra-Nokhemia khác biệt được miêu tả theo mô hình thời đại Đavít-Salômôn, nhưng vẫn để ngỏ những thiếu sót vẫn có thể khắc phục được. P. Welten (*Geschichte*), cũng bác bỏ "các Sử Biên như một sự chú giải", cho rằng mình đi đến kết luận "thiết yếu" của Willi; ở đây, chúng ta có "tính sáng tạo tự do của một dụ ngôn" và tác phẩm văn học có cấu trúc của một tác giả Sử Biên duy nhất; các hoạt động xây dựng và quân đội thường trực được mô tả bởi 2 Sb (14:6;→ bên dưới) đối với Welten là "hư cấu" (trang 45) nhưng lại là một bức chân dung chân thực về lịch sử- của chính thời đại ông.

"Làn sóng ấn phẩm 1965-75" này thừa hưởng một cách không phê phán từ thế kỷ 19 việc nó phủ nhận bất cứ mục đích tiên tri nào trong các Sử Biên, D. Mathias nói thế (tóm tắt bởi M. 'Graham, JBL 103 [1984] 442-44): thay vào đó, ông đề xuất rằng giống như Samuen-các Vua đã viết "Lịch sử của các Tiên tri (Trước đó)", các Sử Biên cũng đã viết "Lịch sử các Tư tế - Thầy Lê-vi", sử dụng các nhân vật tiên tri nhưng thường biến họ thành Thầy Lê-vi (*Geschichte* 309). (Các "nhà tiên tri" của Sử Biên là những người thuyết giáo không có tính độc đáo hoặc sức mạnh chuyên nghiệp để tạo ra các dấu hiệu hoặc định hình lịch sử nhân danh Thiên Chúa: Y. Amit, BM 28 [1982] 113-33. Nhưng "chính nhờ lời tiên tri mà chế độ quân chủ được thành lập [1 Sử Biên 11:3], bị khiển trách [ví dụ: 2 Sử Biên 24:20] và cuối cùng bị phá hủy [2 Sử Biên 36:15]," Mangan, 1-2 Sử Biên 6). Mathias (*Geschichte* 102) tiếp tục cảnh báo về chuẩn mực của thế kỷ 19 "gần với sự thật hơn có nghĩa là đáng tin cậy hơn về mặt lịch sử" (có lẽ cũng ngụ ý rằng một tác phẩm sử dụng tài liệu như Étra có được độ tin cậy hơn các tác phẩm trước đó không có). "*Seer and Prophet Traditions in Chronicles* [Các truyền thống thầy chiêm và tiên tri trong các Sử Biên]", luận án tiến sĩ tiếng Đức thứ năm của R. Micheel, chỉ rõ rằng tác giả sử dụng cho bất cứ nhà tiên tri nào một danh xưng mà ông tìm thấy trong lối trình bày [Vorlage] của mình, nhưng dành *nābī'* cho người đứng đầu trong số nhiều người và tránh đặt cùng một danh xưng (*hōzeh*, *rō'eh*, "người của Thiên Chúa") cho một số người được đề cập cùng nhau. Một tập chú quan tâm tương tự được biểu lộ trong D. L. Petersen, *Late Israelite Prophecy* [Lời Tiên Tri Do Thái Thời sau] (SBLMS 25; Missoula, 1977).

Chúng ta kết luận: các Sử Biên hiếm khi thêm vào bất cứ nguồn nào được nó sử dụng, chủ yếu là các Vua qui điển, có lẽ trong một lối trình bày [Vorlage] thay thế hoặc từ tác phẩm được trích dẫn như "Midrash on Kings [giải thích Sách các Vua]" trong 2 Sb 24:27. Điều này cũng có thể bao gồm mười một nhà tiên tri riêng biệt được trích dẫn rõ ràng bằng tên. Khi sử dụng nguồn này, tác giả đưa vào tính cách và niềm tin "giáo sĩ" hoặc có lẽ đúng hơn là "tiên tri" của riêng mình chủ yếu bằng cách bỏ sót, loại bỏ hoặc làm trệch đi (*slanting*). Nhưng trong số những bổ sung hiếm hoi có thể được giữ lại sáu trường hợp biện hộ đầy nhiệt huyết trong 2 Sb và trường hợp thứ bảy trong 1 Sb, được cho là có trong một tập "Các Bài giảng của thầy Lê-vi" có từ trước (G. von Rad, *PHOE* 267-80; xem M. Throntveit, *VT* 32 [1982] 201-16).

(III) Cánh chung học. Giả sử những gì đã nói ở trên về Étra, tính lịch sử và các nguồn, thì vẫn có hai yếu tố nổi bật. Một mặt, Sb dường như rõ ràng chấp nhận nguyên trạng tôn giáo và chính trị, một chủ nghĩa bảo thủ theo luật Lê-vi (O. Ploger, *Theocracy and Eschatology* [thiên tri và cánh chung] [Oxford, 1968]; Rudolph). "Tác giả cho rằng ý muốn của Thiên Chúa đã được tiết lộ thông qua sự mặc khải. Nó không cần phải được hiện thực hóa hoặc diễn giải lại cho một kỷ nguyên mới"; ông không thay đổi nhưng "tìm cách khám phá những giới hạn bên ngoài mà văn bản cho phép để hòa giải những khác biệt" giữa các Vua và các truyền thống

pháp lý (Childs, *CIOTS* 644, 648). Chủ trương thay thế, tự nhiên là nền tảng cho các đề xuất gần đây về mục đích tiên tri trong tác giả của Sb, là ông không hoàn toàn hài lòng với nguyên trạng. Chủ nghĩa thiên sai cực đoan do A. Noordtzij chủ trương trong *RB* 49 (1940) 168 đã được R. de Vaux hạ thấp trong 64 (1957) 280 xuống mức mà *Jerome Biblical Commentary* chấp nhận là "con đường trung dung": Sb nuôi dưỡng một hy vọng thiên sai thực sự - nhưng ở dạng triều đại tiền lưu đầy thay vì với sự căng thẳng cánh chung mà nó đã phải chịu đựng trong thời điểm soạn tác - như một sự khẳng định về tính dứt khoát của dòng dõi Đa-vít theo ý muốn của Thiên Chúa, thay vì là một biện pháp khắc phục những thiếu sót hiện thời của nó. Trong khi đó, một "con đường trung dung" được Williamson phát hiện trong Cross và Newsome (*TynBul* 28 [1977] 120, 149) thực sự không khác biệt lắm: Sb hy vọng khôi phục một nhà cai trị dòng dõi Đa-vít ("không thực sự là 'đấng thiên sai'," P: 54).

(IV) Niên đại. Như đã nêu trong *Jerome Biblical Commentary* 24:6, và thực tế cũng có trong *TRE* 8. 83 và Welten (*Geschichte* 200), các nhà bình luận đã ủng hộ Sb (thường là với Êt-ra) một phổ niên đại có vẻ rất rộng, nhưng khi xem xét kỹ hơn thì thu hẹp lại thành một cụm khoảng 400, một cụm khác khoảng 200, ngoài cụm 515 của D. N. Freedman. Hơn nữa, hầu hết những nhà chú giải này đều ủng hộ (một phần vì "tiền sảnh phá hệ" [genealogical vestibule] của 1 Sb 1-9) một "phiên bản kép", hoặc bằng cách tích lũy dần dần trong suốt thời gian đó hoặc trong một "nhà Sử Biên đầu tiên" được định niên đại rõ ràng, tiếp theo là một tài bản "nhà Sử Biên thứ hai" toàn diện (không loại trừ một số ít nội dung chèn thêm có niên đại thậm chí muộn hơn, ví dụ, 2 Sb 26:6 khoa nghiên cứu tên đất [toponymy]). Bây giờ phải thêm vào bức tranh này chủ yếu sự ưu ái dành cho ba nhà Sử Biên của F. Cross, tất cả đều trước năm 400: đầu tiên là của Freedman năm 515 (những người khác - 450 không có 1 Sb 1-4 hoặc 2 Sb 35, và 400-liên quan đến soi sáng vào "Sanballat" của bản giấy cói Daliyeh; xem bên dưới về Nkm 4:1).

(V) Qui điển và Bản văn. Sb được cho là cuốn sách cuối cùng được đưa vào Qui điển Do Thái, vì nó được đặt sau Nkm (2 Sb 36:22 sau đó được lặp lại trong Êt-ra 1:1 "khi chúng được tách biệt"; nhưng bản sao nổi bật này không phải là bằng chứng thực sự về tác giả duy nhất). Không phải tất cả các bản thảo Do Thái đều gán vị trí cuối cùng này cho Sb; "truyền thống Palestine" đặt nó ngay sau Thánh Vịnh (mà nó mô tả cách tổ chức nó) và đặt Êt-ra-Nkm ở cuối phần Thánh thư [Writings] (P. Ackroyd, *IDBSup* 157). Bản Bảy Mươi bảo tồn thứ tự tự nhiên của Sb trước Êt-ra, mặc dù có sự xâm nhập gây bối rối của 1 Êt-ra. Điều này có thể chứng minh rằng người Do Thái Alexandria có một quy điển theo thứ tự đó hoặc khái niệm "tính quy điển" có nguồn gốc từ Kitô giáo trước khi độc giả Do Thái cảm thấy cần đến nó.

Nghiên cứu văn bản đã được làm phong phú thêm nhờ việc phát hiện ra Aleppo Codex 2 Sb 35:7-36:19 (M. Beit-Arie, *Tarbiz* 51 [1982] 171-73) và khám phá Sb 4-9 của trường phái Masoretes (G. Weil, *Textus* 11 [1984] 70-87). Bản dịch Targum mới được xuất bản và nhận xét của biên tập viên là các mục đích thần học hóa và minh xác của targum tiếp tục các mục đích của chính Sb (R. Le Deaut, *Targum* 27). Một điểm tương đồng đặc biệt của Sb với Cuộn giấy Đền thờ Qumran đã được ghi nhận chủ yếu ở việc sử dụng các tiền tố [particles] (T. Yohanan, *RevQ* 11 [1983] 423-26). *Matres lectionis* [hệ thống chấm câu để phân biệt các nguyên âm] của các Sử Biên không phải từ tác giả của nó mà từ thời kỳ Maccabê khi người Do Thái biểu lộ sự quan tâm nhiều hơn đến việc nghiên cứu tiếng Do Thái (kết luận từ một số số liệu thống kê trong Willi, *Chronik* 82). Bản biên tập *Kaige* nổi tiếng trong "Reigns" bắt đầu làm cơ sở cho các song hành Sb chỉ sau 2 V 10: 1; và người dịch tiếng Hy Lạp đã sử

dụng một bản Reigns tiếng Hy Lạp cổ hiện có nhưng đã sửa đổi nó để phù hợp với văn bản Do Thái của 1 Sb (J. Shenkel, *HTR* 62 [1969] 63-85).

Hai tập của L. C. Allen về *Sử Biên tiếng Hy Lạp* (VTSup 25, 27; Leiden, 1974) ghi ngày bản dịch là 150 trước Công nguyên, và bác bỏ việc quy cho Theodotion (năm 200 sau Công nguyên), do C. C. Torrey và E. L. Curtis thực hiện; người dịch thay đổi phong cách giữa nghĩa đen và nghĩa thanh thoát một cách thận trọng; gần đúng, đôi khi mạo từ được sử dụng, đôi khi bị bỏ qua; các liên từ có xu hướng theo nghĩa đen, giới từ thanh lịch hơn; Ngũ kinh tiếng Hy Lạp đóng vai trò từ điển và bình luận đối với ông. Với G. Gerleman, Allen (*Sử Biên tiếng Hy Lạp* 25, 182) cho rằng ông có nhiều khả năng là "người đồng hóa ngẫu nhiên" hơn là "người biên tập tàn nhẫn, người đưa ra một mô hình thay đổi dòng dõi" của gia đình Shenkel. Đối với Allen, M. Rehm chủ trương không đúng sự thật rằng G (hình thức tiếng Hy Lạp sớm nhất của Sb) đã sử dụng một số Rg (các vua), thay vì một văn bản Do Thái hợp ý với Sam-Kgs [Samuen-Các Vua]; Do đó, Rehm đã bỏ qua một cách không đúng sự thật về mặt tâm lý rằng Sam-Kgs ngay cả khi bị hư hoại vẫn mang thẩm quyền vì chúng được sử dụng rộng rãi hơn: "thường được nghe thấy, nó sẽ len lỏi vào tâm trí ông và thì thầm thông điệp hợp lý của nó rằng ở đây các Sử Biên cần 'sửa chữa' như từ một văn bản chính" (*Sử Biên Hy Lạp* 177).

(VI) Nhân cách và Thần học của Tác giả. Một quan điểm mới mẻ về nhân chủng học của ông đã được đưa ra trong một số nghiên cứu thống kê của P. Weinberg. Sb không bao giờ sử dụng *hayyā, nekēbā, nēsāmā* hoặc bất cứ hạn từ nào khác có thể áp dụng cho cả người và thú; và việc ông thích những từ hiếm khác cho thấy cách ông để các hữu thể nhân bản riêng ra (*Klio* 63 [1981] 25-37); "quên", "khóc" không bao giờ xuất hiện, và có nhiều hạn từ chỉ trí tuệ và ít hạn từ chỉ các quá trình cảm xúc hơn so với toàn bộ Cựu Ước (*VT* 33 [1983] 298-317; *OLP* 13 [1982] 71-89); *ʿēdā* không bao giờ được sử dụng, và *qāhāl* là "chúng ta có trật tự" trái ngược với "họ hỗn loạn", những người bị phán xét nhẹ nhàng hơn so với trong Các Vua, không hẹp hòi cũng không cởi mở (*Klio* 66 [1984] 19-35; xa hơn 58 [1976] 5-20; 59 [1977] 27-29).

Những quan sát trong *Jerome Biblical Commentary* về mối liên hệ của nhân loại với Thiên Chúa bây giờ có thể được khuếch đại với thông tin về thần học tôn giáo (T. Brzegowy, *Ateneum Kaplanskie* 99 [1982] 429-42) và về sự trừng phạt ngắn hạn (R. Dillard, *WTJ* 46 [1984] 164-72). Chủ trương của chúng tôi khi cho rằng Sb được viết để chứng minh tính dứt khoát của giao ước Đa-vít so với Sinai dường như không bị ảnh hưởng bởi nghiên cứu gần đây, ngay cả của J. D. Levenson (*CBQ* 41 [1979] 205-19); chủ trương này được hỗ trợ bởi D. J. McCarthy, *Old Testament Covenant* (Richmond, 1972) 47; và Mangan có thể nói (1-2 Sử ký 16), nếu chỉ có Sb, chúng ta có thể đặt câu hỏi liệu đã từng có một cuộc di cư hay không. Quan điểm của R. Braun (*JBL* 92 [1973] 504) khi cho rằng JBC của chúng ta hạ cấp Salômôn đã nhận được sự ủng hộ ngầm trong một số nghiên cứu gần đây khiến Salômôn chứ không phải Đa-vít trở thành nhân vật chủ chốt của Sb (→bên dưới). Chúng ta có thể tuyên bố ở đây rằng chúng ta đánh giá cao những thành tựu (khôn ngoan) của Salômôn vượt xa so với các nhà chú giải; nhưng mỗi anh hùng đều có cái phản đức tính tương ứng, đôi khi có vẻ tức cười ngay cả với người quan sát có thiện cảm. Và chúng ta vẫn "không thể thoát khỏi ấn tượng rằng chính nhà sử biên thích Đa-vít xây dựng Đền thờ" (R. Mosis, *Untersuchungen* 96; Williamson cũng nghĩ thế, *VT* 26 [1976] 357; Michaeli, *Livres des Chroniques* 27, 109; nay nên xem Im Tae-Soo, "Das Davidbild in den Chronikbüchern [Hình ảnh Đa-vít trong Sách Sử Biên]" [diss. Bonn, 1984]).

Vẫn còn sự đồng thuận chung này là tác giả của Sb là một ca trưởng Lê-vi có gia phả riêng có lẽ là gia phả được nêu trong 1 Sử biên 3:19-24; nói chung, ông đề cập đến các thầy Lê-vi 100 lần (+ Er-Nkm 60) so với một lần trong Các vua và hai lần trong Samuen! Ngược lại, việc đề cập đến chính chức tư tế lại có tính chất hạ thấp; những viên chức phụng tự tức những người làm rất ít được trả công tốt hơn những thầy Lê-vi và ca đoàn. Điều này có thể được coi là lời cảnh báo cho các giáo sĩ ngày nay hoặc, rộng hơn nữa, như một chuẩn mực công lý xã hội: những người lao động (kể cả trong thánh điện) phải được trả công một cách thực tiễn. Rộng hơn nữa, mối quan tâm dịu dàng của các Sử Biên đối với một nghi lễ sống động, vừa thẩm mỹ, đầy âm hưởng và bảo thủ, có lẽ là thông điệp chính của chúng đối với thế kỷ của chúng ta. Chủ nghĩa duy chuẩn mực phụng tự (rubricism) của nó không phải là vô dụng mà bao trùm mọi lĩnh vực của đời sống, sự khôn ngoan và các tiên tri của Thiên Chúa không kém gì Tôra và các Thánh vịnh.

SÁCH ÉT-RA VÀ SÁCH NƠ-KHE-MIA

Tài liệu Tham khảo

Các Bình luận:

- Clines, D. J. A., *Ezra, Nehemiah Esther* [Ét-ra, Nơ-khe-mia, Ét-te] (NCB; GR, 1984).
 Coggins, R.J., *The Books of Ezra and Nehemiah* [Các sách Ét-ra và Nơ-khe-mia (CBC; NY, 1976).
 Fensham, F.C., *The Books of Ezra and Nehemiah* [Các sách Ét-ra và Nơ-khe-mia] (NI COT; GR, 1982).
 Gunneweg, A., *Esra* (KAT 19/1; Gütersloh, 1985).
 Holmgren, F., *Israel Alive Again* [Israel Sống Lại] (ITC; GR, 1987).
 Kemner, H., *Glaube in Anfechtung: Das Buch Esra für unsere Zeit* [Đức tin trước thử thách: Sách Ezra cho thời đại chúng ta] (Telos 67; Stuttgart, 1974).
 Kessler, W., *Gottes Mitarbeiter am Wiederaufbau: Die Propheten Esra und Nehemia* [Những người cộng tác với Chúa trong công cuộc tái thiết: Các tiên tri Ét-ra và Nơ-khe-mi-a] (BAT 12; Stuttgart, 1971).
 Kidner, D., *Ezra and Nehemiah* [Ét-ra và Nơ-khe-mi-a] (TBC; Downers Grove, 1979).
 Myers, M., *Ezra and Nehemiah* [Ét-ra và Nơ-khe-mi-a] (AB 14; GC, 1965).
 Rudolph, W., *Ezra and Nehemiah* [Ét-ra và Nơ-khe-mi-a] (HAT 20; Tübingen, 1949).
 Slotki, J., *Daniel, Ezra, Nehemiah* [Đa-ni-en, Ét-ra, Nơ-khe-mi-a] (London, 1978).
 Williamson, H.G.M., *Ezra, Nehemiah* [Ét-ra, Nơ-khe-mi-a] (WBC 16; Waco, 1985); *Ezra and Nehemiah* [Ét-ra và Nơ-khe-mi-a] (OT Guides; Sheffield, 1987).

Các nghiên cứu:

- Braun, R.L., "Chronicles, Ezra and Nehemiah: Theology and Literary History," *Studies in the Historical Books of the Old Testament* [Các Sử Biên, Ét-ra và Nơ-khe-mi-a: Thần học và Lịch sử Văn học," Nghiên cứu trong các Sách Lịch sử của Cựu Ước (VTSup 30; Leiden, 1979) 52-64.
 Davies, W.D., ed., *The Persian Period* [Thời kỳ Ba Tư] (CHJ, I; Cambridge, 1984).
 McCullough, W.S., *History and Literature of the Palestinian Jews from Cyrus to Herod* [Lịch sử và Văn học của người Do Thái Palestine từ Cyrus đến Herod] (Toronto, 1975).
 Sanchez Caro, J.M., "Esra, Nehemias y los orígenes del Judaísmo [Ét-ra, Nơ-khe-mi-a và nguồn gốc của Do Thái giáo]," *Salmanticensis* 32 (1985) 5-34.
 Smith, M., in *Fischer Weltgeschichte* 5 [Lịch sử thế giới của Fischer] (Frankfurt, 1965) 356-79.

Stern, E., *Material Culture of the Land of the Bible in the Persian Period* [Văn hóa vật chất của Vùng đất Kinh thánh trong thời kỳ Ba Tư] (Warminster, 1983)
Yamauchi, E.M., "Archaeological Background of Ezra/Nehemiah [Bối cảnh khảo cổ học của Êt-ra/Nơ-khe-mi-a]" *BSac* 137 (1980) 195-211, 291-309.

Dẫn nhập

(I). Vấn đề về niên đại kép. Tuyên bố đầu tiên về Êt-ra trong cuốn sách mang tên ông là ông và một số người muôn màng khác cuối cùng đã rời khỏi Babylon vào năm trị vì thứ bảy của Vua Át-tắc-xát-ta (Artaxerxes) (Er 7: 7). Vì không có tài liệu tham khảo lịch sử nào khác can thiệp kể từ Đa-ri-ô ở câu 6:14, nên đương nhiên người ta cho rằng Át-tắc-xát-ta I đã được nói đến (năm thứ 7, 458 trước Công nguyên), nhưng bản văn Kinh thánh không khẳng định điều này. Vị trí của Nơ-khe-mi-a trong qui điển dường như đặt ông sau Êt-ra, hoặc (chỉ trong Nkm 8:9; 10:1) đương thời. Trong JBC (như Eissfeldt *EOTI*, 553) đã phác thảo lịch sử về chủ trương tiên phong của A. van Hoonacker khi cho rằng "năm thứ 7" trong Êt-ra 7:7 là chỉ Át-tắc-xát-ta không phải I mà là II vào năm 398. Thậm chí còn có ảnh hưởng lớn hơn trong suốt thời kỳ giữa thế kỷ 20 là việc Albright điều chỉnh quan điểm này bằng cách sửa "năm thứ 7" trong Êt-ra 7:7,8 thành "năm thứ 37" triều Át-tắc-xát-ta (I: 428; những người khác ít hữu ích hơn cho là năm "thứ 27," 438). Việc điều chỉnh này đã được chấp nhận trong bình luận mang tính quy phạm của Rudolph; và liên quan đến "thừa tác vụ thứ hai của Nơ-khe-mi-a" sau năm 430 của V. Pavlovsky, "Chronologie der Arbeit Esra [Niên đại công trình của Esra]," *Bib* 38 (1957) 275-305, 428-56.

Kể từ cuốn Jerome Biblical Commentary, cả ba niên đại này tiếp tục được bảo vệ một cách có thẩm quyền, chủ yếu nhấn mạnh vào hai vấn đề liệu cuộc cải cách hôn nhân hỗn hợp của Êt-ra (9:14) có thể diễn ra trước cuộc cải cách của Nơ-khe-mi-a (13:23); và mối quan hệ nào tồn tại giữa En-gia-síp [Eliashib] của Êt-ra 10:6 và Nkm 13:4. Cuộc khảo sát có dẫn đo của J. Emerton trong *JTS* 17 (1966) 1-18, ủng hộ năm 398. Nhưng S. Talmon, trong *IDBSup* 320, hoan nghênh một "việc trở lại rộng rãi" (được hỗ trợ bởi các khám phá khảo cổ học) với Êt-ra-trước-Nơ-khe-mi-a" như Kinh thánh nói. Trong trường phái Albright, Bright (*BHI* 402) từ chối việc Cross quay trở lại trình tự trước Êt-ra, điều này cũng được bảo vệ trong cuộc khảo sát của C. Tuland (*AUSS* 12 [1974] 47-62, nhưng chỉ chống lại Van Hoonacker, chứ không phải trong cái nhìn của Albright qua *media via* [đường giữa]. E. Cortese (*BeO* 25 [1983] 11-19) thích năm 398 hơn. U. Kellermann (*ZAW* 80 [1968] 54-87) chỉ đặt Êt-ra 7:12-26 (với 8:26f.) trước Nkm và loại bỏ phần còn lại của Er 8-10 và Nkm 8-12 với tư cách là "Midrash của Nhà Sử Biên". Đối với A.H. J. Gunneweg (*Congress Volume: Vienna 1980* [VTSup 32; Leiden, 1980] 160) tác giả (Sb) có lẽ có những lý do lịch sử hợp lý khi đặt Êt-ra trước Nkm nhưng việc sắp xếp tài liệu của ông dựa trên các nhân tố thần học chứ không phải thời gian. Riêng Coggins (*Sử Biên* 7) thấy niên đại 384 cho Nơ-khe-mi-a của [Torrey] là lựa chọn thay thế duy nhất đáng xem xét.

Như vậy, vị thế của chúng ta ở đây sẽ càng phải dè dặt hơn ở JBC. Chúng tôi vẫn nhấn mạnh rằng sự thay đổi từ ngày 7 đến ngày 37 không thể đơn giản bị coi là "giả mạo văn bản theo phỏng đoán", cũng như tất cả những nỗ lực nhằm cứu ngày thứ 7 bằng cách xóa bỏ "Nơ-khe-mi-a" (8: 9; 10:1). Mặt khác (với O. Kaiser, *Einleitung* [1984] và E. Jenni, *TRu* 45 [1980] 97-108) chúng ta sẽ cố gắng trình bày bản văn theo cách để cho sự lựa chọn giữa ba trục xoay trình tự thời gian này hoàn toàn mở, để người đọc có thể và phải đưa ra quyết định của riêng họ ở mỗi giai đoạn về việc liệu Nơ-khe-mi-a làm việc trước hay sau, hoặc cùng với Êt-ra.

Ngoài trình tự thời gian của các sự kiện được mô tả, chúng ta có một vấn đề thứ hai liên quan đến ngày biên soạn. Vấn đề này đã được giải quyết ở trên theo câu hỏi liệu "Nhà Sử Biên" có viết (hay đúng hơn là thêm vào biên soạn của mình) các tài liệu về Êt-ra và Nơ-khe-mi-a hay không. Như đã giải thích (→ trên đây), mặc dù chúng ta vẫn (và có lẽ với phần lớn các nhà chú giải) chấp nhận quan điểm này, tuy nhiên để tôn trọng sự gia tăng của các thế giá gần đây phủ nhận nó, chúng tôi đã kiên quyết chỉ sử dụng tên "Sử Biên" để chỉ phần đó của bản văn. Tương tự như vậy, bây giờ khi giải thích Êt-ra và Nơ-khe-mi-a, "Nhà Sử Biên" sẽ chỉ được sử dụng trong trích dẫn hoặc tham chiếu đến giả thuyết này, để ngỏ cho người đọc liệu có nên gán Er-Nkm cho cùng một tác giả hay không.

Ngày biên soạn Er-Nkm, y hệt hay không với ngày biên soạn Sb, đặc biệt bị ảnh hưởng bởi ba cuộc tranh cãi liên quan đến "người Samaritanô". Đầu tiên, có một cuộc tranh cãi sôi nổi về việc liệu chúng ta có thực sự tìm thấy bất cứ "khuyh hướng chống người Samaritanô" nào trong những cuốn sách này hay không. Và nếu có, thì có một cuộc tranh luận thứ hai trong số nhiều lựa chọn thay thế lan rộng hơn về *terminus post quem* [ngày tháng sớm nhất] mà yếu tố này ngụ ý cho việc biên soạn các cuốn sách của chúng ta, từ việc Sargon II nhập khẩu những người ngoại đạo vào khoảng năm 721 (2 Vua 17:24) cho đến kỷ nguyên Maccabê là ngày bắt đầu của bất cứ "cuộc ly giáo Samaritanô" thực sự nào. Chúng ta hoãn thảo luận về hai vấn đề này cho tới Nkm 4:1, nơi chúng trở nên sắc nét nhất. Tranh cãi thứ ba liên quan đến sự hiện hữu và ngày tháng của "San-ba-lát [Sanballat] thứ ba", liên quan đến các cuộn giấy còi Daliyeh, trên đó cũng nên xem Nkm 4: 1.

(II) Trình tự các chương và Êt-ra A. Giai đoạn dẫn nhập chính khác là vấn đề gây tranh cãi về trình tự lịch sử nào hiện hữu trong số các biến cố khác nhau được mô tả trong các chương hiện là Er 7-10 và Nkm 7-13 của Kinh thánh qui điển của chúng ta.

Rõ ràng là sự nổi bật đột ngột của Êt-ra trong Nkm 8: 1 không mang một liên hệ nào tới hoạt động của Nơ-khe-mi-a diễn ra trước đó, nhưng liên hệ đến các thừa tác vụ khác của Êt-ra (các chương 7-10). Thực sự, tên Êt-ra được áp dụng như nhau cho cả hai sách, không chỉ như trong Bản Bảy Mươi-Phổ thông nhưng ban đầu trong các bản văn tiếng Do Thái; việc tách Nơ-khe-mi-a thành một cuốn sách mang tên đó là giai đoạn "bình luận" sau này. Hơn nữa, trong Bản Bảy Mươi có bốn sách Êt-ra, trong đó sách thứ hai và thứ ba tương ứng với Er và Nkm tiếng Do Thái, trong khi sách thứ tư (công bố là 2 Er trong số các sách ngụ thư trong Revised Standard Version [tất là RSV]) là một khái huyền hoàn toàn ngụ thư có nguồn gốc từ thời đại Ki-tô giáo.

Có liên quan nhiều hơn đến sự hiểu biết của chúng ta về các sách Êt-ra qui điển là cuốn sách có tên "Êt-ra thứ ba" trong Bản Phổ Thông và "Êt-ra A" (tức #1) trong Bản Bảy Mươi, nhưng "1 Étra" trong RSV và trong NJBC này (xem Z. Talshir, "The Milieu of 1 Esra in the light of its vocabulary [Môi trường 1 Êt-ra dưới ánh sáng từ vựng của nó]," *De Septuaginta* [Fest.]. W. Wevers; Toronto, 1984] 129-47). Étra A chứa toàn bộ Êt-ra qui điển tiếng Do Thái (=Êt-ra B) cộng với các chương 7-8 (Êt-ra) trong Nkm. Nhưng cốt lõi này được đi trước bằng một tóm tắt 2 Sb 35-36, và bị gián đoạn bởi cuộc phiêu lưu sống động của Dơ-rúp-ba-ven tại triều đình Ba Tư (các chương 3-4 của Êt-ra A, tại một điểm tương ứng với Êt-ra tiếng Do Thái 4:24). Trong "câu chuyện nổi tiếng đó [vốn cung cấp] lý do đủ để bảo tồn cuốn sách trong suốt nhiều thế kỷ" (W. Harrelson trong *OAB*), các trang về Vua Đa-ri-ô đưa ra cho ông bốn câu trả lời cho câu hỏi "Sức mạnh nào là mạnh nhất trong cuộc sống?" Rượu là một câu trả lời, "nhà vua" là câu trả lời thứ hai; câu trả lời thứ ba là "những người đàn bà" của Dơ-rúp-

ba-ven; nhưng Sự thật thì mạnh mẽ (vẫn mạnh mẽ) và chiến thắng" (không phải "sẽ chiến thắng" như Bản Phổ Thông). Dơ-rúp-ba-ven được mời chọn phần thưởng của riêng mình cho câu trả lời chiến thắng và bài phát biểu hùng hồn bảo vệ nó; sự lựa chọn của ông là nhà vua thực hiện một số lời thề của mình để xây dựng lại Giêrusalem và Đền thờ của nó, và bản thân ông nhận được một ủy nhiệm thành văn để thực hiện dự án này (Ét-ra A 4:48 tương tự như Ét-ra tiếng Do Thái 6:7f.).

Trong Ét-ra A 8:6 ("năm thứ 7 của Át-tắc-sát-ta" như trong Ét-ra 7:7), Ét-ra trở về Giêrusalem và thú tội trong đầy nước mắt (Ét-ra 7-10). Nhưng sau câu cuối cùng của Ét-ra (10:44), Ét-ra A 9:3 7 đưa ra một câu của Nkm 7: 73, tiếp theo là 8: 1-12. Trong toàn bộ Ét-ra A, bản thân Nơ-khe-mi-a và công trình của ông không được đề cập, mặc dù "Attharates" của 9:49 có thể đại diện cho *tiršātā'*, danh hiệu của Nơ-khe-mi-a trong Nkm 8:9. Josephus (*Ant.* 11.5.5 §155), người theo sát Ét-ra A cho đến thời điểm này (bao gồm cả câu đố Dơ-rúp-ba-ven một cách tự mãn), không đề cập đến Attharates hoặc *tiršātā'* cho Nơ-khe-mi-a, mặc dù bắt đầu từ 11 §159, ông kể lại đầy đủ quá trình xây dựng dự án của Nơ-khe-mi-a (1: 1 đến 7:4). Josephus (*Ant.* 11.5.8 §183, 11.5.3 § 158) cũng cung cấp các thông báo kết thúc cả Nơ-khe-mi-a và Ét-ra, trong đó Ét-ra A cũng như Étra-Nkm qui điền khiến chúng ta hoàn toàn không được thông báo. Vì các Giáo phụ Hy Lạp cũng như Josephus dường như trích dẫn Ét-ra A thay vì Ét-ra, đã có một số nghiên cứu gần đây (cũng như Torrey và Schneider trong *JBC* 24:83) chủ trương rằng chúng ta học được từ Ét-ra A thứ tự thích hợp của các biến cố. Tuy nhiên, đáng chú ý là trong Sirach 49: 13, Nơ-khe-mi-a được tôn vinh và Ét-ra hoàn toàn bị làm ngơ.

Luận văn năm 1973 của W. T. In der Snitten (*Esra: Quellen, Überlieferung, Geschichte* [Esra: Nguồn, Truyền tải, Lịch sử] [Assen, 1973]) tại Bonn kết luận rằng "ký ức của Nơ-khe-mi-a" có sự hiện hữu riêng biệt và độc lập và đã được "Nhà Sử biên" đưa vào hầu như không thay đổi, mặc dù là một sự phản cao trào có chủ ý đối với Ét-ra; nhưng tất cả thông tin về Ét-ra đều là sự thù dệt sắc chỉ đích thực của Át-tắc-sát-ta của "Nhà Sử biên", với mục đích ủng hộ công trình của Ét-ra hơn công trình của Nơ-khe-mi-a. Trong điều này, Nhà Sử biên đã được Ét-ra A dự đoán, thậm chí còn ủng hộ Ét-ra hơn (bỏ qua hoàn toàn Nơ-khe-mi-a; Josephus được cho là không ủng hộ cả hai nhà lãnh đạo, nhưng mặt khác thì theo Ét-ra A). Quá trình tạo vinh quang cho Ét-ra, bắt đầu bởi "Nhà Sử biên", được tiếp tục bởi các giáo sĩ Do Thái, mặc dù không đến mức được tuyên bố trong Kinh Koran (9.30) "họ biến Uzair (**) thành con Thiên Chúa" (trang 88).

Nghiên cứu của In der Smitten phần lớn xuất hiện như một sự bác bỏ luận án Marburg của K.-F. Pohlmann (*Studien zum Dritten Esra* [Nghiên cứu về Esther thứ ba][FRLANT 104; Göttingen, 1970]; so sánh ấn bản 3 Ét-ra [JSHRZ 1. 5 của ông; Gütersloh, 1980] và ấn bản của R. Hanhart [Göttingen, 1974]). Pohlmann cho rằng Ét-ra A đưa ra hình thức nguyên thủy của câu chuyện Ét-ra, không có "Hồi ký Nơ-khe-mi-a", nhưng cũng không có câu đố (được thêm vào Ét-ra A gốc trước Josephus). Rất lâu sau khi "Nhà Sử Biên" biên tập, và thậm chí sau Josephus, Hồi ký Nơ-khe-mi-a đã được thêm vào (các chương 1-6+8,13-18; bản tóm tắt của Pohlmann ở trang 149 không giúp ích gì cho việc xác định nguồn gốc hoặc trình tự của Nkm 9-13). Pohlmann được R. Mosis (*Untersuchungen* 215 ủng hộ), nhưng không tuyên bố rằng ba trụ cột của Ét-ra A là Khít-ki-gia (Hezekiah) = Sa-lô-môn, Giô-si-gia (Josiah) = Samuen và Ét-ra = Giê-su-a. Cuốn *Israel trong các sách Sử Biên* của H. Williamson (trang 34) đồng ý với Pohlmann khi cho rằng câu đố đã được chèn vào 1 Ét-ra, không phải do tác giả đưa vào đó, như In der Smitten chủ trương; nhưng chống lại Pohlmann (và Mowinckel), ông cho rằng Ét-ra A hẳn phải biết Nkm 7:72, và do đó hẳn không phải là một biên soạn,

cũng không phải là bản dịch đơn giản của bất cứ Êt-ra nào của tiếng Do Thái. Bài trình bày rõ ràng và sâu sắc của G. Widengren về vấn đề này trong *IJH* (trang 490) chủ yếu nhấn mạnh rằng "Hồi ký Êt-ra" (7:12-9:15; các ngôi thứ nhất chỉ sau 8:15) độc lập với "lời tường thuật Êt-ra" gốc (Êt-ra 10: các ngôi thứ ba; cũng như Nkm 8).

Trước khi kết luận, chúng ta phải lưu ý rằng U. Kellermann (*Nehemiah: Quellen, Ubertyeferung und Geschichte* [Nơ-khe-mi-a: Nguồn, Nghiên cứu chuyên sâu và Lịch sử] [BZAW 102; Berlin, 1967] 95, không tập chú một cách đặc thù vào Êt-ra A) cho rằng Êt-ra 7-10 được "Nhà Sử Biên" viết ra nhằm bất chúc có chủ đích "Hồi ký Nơ-khe-mi-a", nhằm hạ thấp Nơ-khe-mi-a xuống vị thế suy tư tầm thường của Êt-ra: "mọi điều ông có thể làm, Êt-ra đều có thể làm tốt hơn". Và cùng một Nhà Sử Biên này đã tiếp quản Nkm như vậy (trừ 6: 10-13; 8: 1-11:36; 12:27-13:3) vì ông thấy sự chống đối người Samaritanô và sự phản đối của nó đối với một số trào lưu khai huyền trong cộng đồng Giêrusalem là phù hợp. Nhưng một "Biên tập viên hậu Biên niên sử gia" đã đưa Nơ-khe-mi-a lên vị trí nổi bật bên cạnh Đa-vít và Êt-ra, đưa ông vào không chỉ cùng với Êt-ra trong Nkm 8:9; 10:2 mà còn trong 7:7f., và sáng chế ra 13:6f. về sự vắng mặt của Nơ-khe-mi-a trong triều đình Ba Tư trong thời gian xảy ra những điều làm gian ác ở Giêrusalem.

Kết luận của chúng ta hẳn phải là Êt-ra 7-10 và Nkm 7-13 có thể được lắp ráp lại theo nhiều cách khác nhau; không có một trình tự được đề xuất nào là quyết định. Nếu không để nó ảnh hưởng đến phần bình luận của chúng ta, chúng ta chắc chắn đã tính đến một số thứ tự như sau: Êt-ra 1-6; Nkm 1-6 + 12 (xem câu 27, lễ cung hiến tường thành) + 11 (đưa dân chúng đến Giêrusalem); Êt-ra 7-10; Nkm 7:73-10:39 (ban hành luật pháp của Êt-ra với sự tham gia của Nơ-khe-mi-a). Do đó, chúng ta tạm thời cho rằng sự nổi bật của Nơ-khe-mi-a bên cạnh Êt-ra là hợp lý về mặt lịch sử.

(*) *The New Jerome Biblical Commentary, Student Edition* các tr.362-364

(**) Uzair là tên đàn ông có nghĩa là "người giúp đỡ" có gốc Ả-rập, phát sinh từ tên Êt-ra Do Thái. Trong truyền thống Hồi Giáo, nó là tên của nhân vật đáng kính thường được đồng nhất hóa với tiên tri Êtra.